

Số: /BC-THCSHP

Hải Hậu, ngày 22 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2026
CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, CÁC ĐIỀU
KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ THU- CHI TÀI CHÍNH THEO
(Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THCS Hải Phương báo cáo công khai các nội dung theo quy định cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG.

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Hải Phương, xã Hải Hậu, tỉnh Ninh Bình

Tên trước đây: Trường phổ thông cơ sở Hải Phương, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

2. Địa chỉ: Thôn 11 Yên Định, xã Hải Hậu, tỉnh Ninh Bình

Điện thoại: 0943022869

Địa chỉ thư điện tử: thcs26haiphuong@gmail.com

Website: <http://thcsaiphuonghh.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân xã Hải Hậu, tỉnh Ninh Bình

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Trong giai đoạn phát triển Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay, giáo dục ngày càng có vai trò quan trọng trong việc đào tạo thế hệ người Việt Nam mới, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Điều này đòi hỏi nhà trường phải xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đúng hướng, hợp quy luật, xu thế và xứng tầm thời đại, đồng thời phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của xã Hải Hậu.

Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2035 được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát huy kết quả nhà trường đã đạt được trong giai đoạn 2020-2025. Từ đó, xác định rõ định hướng, mục tiêu chiến lược và các giải pháp chủ yếu trong quá trình vận động và phát triển, là cơ sở quan trọng cho các quyết sách của Hội đồng trường và hoạt động của Ban giám hiệu cũng như toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh nhà trường. Xây

dựng và thực hiện hiệu quả kế hoạch chiến lược nhà trường giai đoạn 2025-2030 và tầm nhìn đến năm 2035 sẽ góp phần quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi mục tiêu giáo dục nhà trường nói riêng, mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội địa phương nói chung.

Duy trì ổn định về quy mô trường lớp, từng bước cải thiện môi trường giáo dục, nâng cao hiệu quả giáo dục. Nhà trường đã duy trì tốt các tiêu chí trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 3, chuẩn quốc gia Mức độ 2, thư viện Tiên tiến và chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THCS Hải Phương nằm trên địa bàn thôn 11 Yên Định, xã Hải Hậu, tỉnh Ninh Bình (Cũ là: xóm 11 xã Hải Phương, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định) tiền thân là trường Cấp 2 Quốc lập Hải Hậu, được thành lập từ năm 1951. Thời điểm đó trường đã thu hút rất đông học sinh (ở độ tuổi cấp 2, cấp 3 hiện nay) trong toàn huyện Hải Hậu (cũ) và học sinh của các huyện Trực Ninh, Xuân Trường, Nghĩa Hưng cùng những người con của quê hương miền Nam tập kết ra Bắc đến học tập. Năm 1961 do nhu cầu giáo dục ngày càng phát triển, các loại hình trường lớp được mở rộng từ đó, trường chính thức mang tên Trường cấp 2 Hải Phương. Năm 1977, sáp nhập Trường cấp 1 Hải Phương và trường cấp 2 Hải Phương thành trường Phổ thông cơ sở Hải Phương. Đến năm 1993 tách trường Phổ thông cơ sở Hải Phương thành trường Tiểu học Hải Phương và Trường THCS Hải Phương. Hơn 70 năm xây dựng và phát triển, được sự quan tâm của các cấp, các ngành, sự chỉ đạo, đầu tư của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh, của Đảng ủy, chính quyền địa phương, sự phối kết hợp chặt chẽ, hiệu quả của các ban ngành đoàn thể trong xã, sự ủng hộ của nhân dân, của các bậc cha mẹ học sinh cùng sự phấn đấu kiên trì, bền bỉ, sáng tạo không ngừng của các thế hệ cán bộ, giáo viên, nhân viên, các em học sinh nên trường luôn đạt danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” dẫn đầu bậc giáo dục THCS Huyện. Chất lượng các mặt giáo dục; chất lượng đại trà, học sinh giỏi, chất lượng thi vào THPT trường luôn xếp nhất, nhì trong top đầu của Tỉnh.

Trường vinh dự được Nhà nước tặng bốn Huân chương Lao động cao quý: 01 Huân chương Lao động hạng Ba năm 1979. 01 Huân chương Lao động hạng Nhì năm 1989. 02 Huân chương Lao động hạng Nhất năm 1995, năm 2006 và nhiều Cờ thưởng, Bằng khen, Giấy khen của cấp Trung ương, tỉnh, huyện trao cho các tập thể và cá nhân của trường đạt thành tích xuất sắc trong các năm học.

Năm 1995 trường là trường đầu tiên của Huyện đạt chuẩn Phổ cập giáo dục THCS.

Năm 1999 trường là trường đầu tiên của Huyện được UBND tỉnh công nhận “Trường học có nếp sống văn hóa”.

Năm 2002 là trường đầu tiên của Huyện, một trong 3 trường đầu tiên của

Tỉnh được công nhận trường đạt Chuẩn Quốc gia giai đoạn 2001-2010.

Năm 2011 là trường THCS đầu tiên của Huyện (cũ) được UBND Tỉnh công nhận trường đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3 (cấp độ cao nhất).

Năm 2016 trường được UBND tỉnh công nhận lại trường đạt chuẩn Quốc gia, công nhận trường đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An Toàn.

Năm 2020 trường được UBND tỉnh công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2, công nhận trường đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An Toàn, thư viện Tiên Tiến.

Năm 2026 trường được UBND tỉnh công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2, thư viện Tiên Tiến.

Năm học 2022 - 2023 được UBND tỉnh tặng cờ “ Thi đua xuất sắc”.

Năm học 2023 - 2024 được UBND tỉnh tặng “ Bằng khen ”.

Năm học 2024 - 2025 được UBND tỉnh tặng cờ “ Thi đua xuất sắc”.

Năm học 2025 - 2026 được UBND tỉnh Ninh Bình tặng “ Bằng khen ”.

Chi bộ Đảng nhà trường liên tục được công nhận là Chi bộ trong sạch, vững mạnh. Chi đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Liên đội TNTP Hồ Chí Minh là những tập thể tiên tiến xuất sắc. Hai tổ chuyên môn KHXH và KHTN liên tục được công nhận là tập thể tiên tiến xuất sắc.

6. Người đại diện pháp luật: Ông Nguyễn Chí Cao

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn 11 Yên Định, xã Hải Hậu, tỉnh Ninh Bình.

Số điện thoại: Điện thoại: 0943022869

Địa chỉ thư điện tử: chicaoheb@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục

- Trường THCS Hải Phương tiền thân của trường là trường cấp II Quốc lập Hải Hậu thành lập từ năm 1951.

b. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục;

1. Hiệu trưởng: Nguyễn Chí Cao

+ Ngày tháng năm sinh: 06/12/1970

+ Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp cao đẳng sư phạm Nam Định, chuyên ngành Văn năm 1990, đại học Sư phạm Hà Nội ngành Ngữ Văn năm 2004 hệ tại chức.

+ Năm tuyển dụng: 1990 theo Quyết định số 25, ngày 25 tháng 8 năm 1990 của UBND Huyện Hải Hậu (cũ).

+ Thời gian công tác chính thức đến năm 2025 là 35 năm công tác liên tục trong ngành giáo dục.

Bổ nhiệm phó hiệu trưởng trường THCS Hải Phương lần đầu tiên vào ngày 01 tháng 9 năm 2008, theo quyết định số 9169/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2008 của Chủ tịch UBND huyện Hải Hậu (cũ).

Bổ nhiệm Hiệu trưởng trường THCS Hải Bắc lần đầu tiên vào ngày 01 tháng 11 năm 2011, theo quyết định số 7623/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2011 của Chủ tịch UBND huyện Hải Hậu.

Điều động Hiệu trưởng về trường THCS TT Cồn vào ngày 01 tháng 7 năm 2021, theo quyết định số 6960/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Chủ tịch UBND huyện Hải Hậu (cũ).

Điều động Hiệu trưởng về trường THCS Hải Phương, vào ngày 01 tháng 11 năm 2022, theo quyết định số 10755/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch UBND huyện Hải Hậu (cũ).

+ Thời gian làm Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay là 04 năm.

2. Phó Hiệu trưởng: Nguyễn Quốc Việt

+ Ngày tháng năm sinh: 02/09/1977

+ Trình độ chuyên môn: tốt nghiệp cao đẳng sư phạm Nam Định, ngành Toán năm 1999, hệ chính quy; tốt nghiệp Đại học sư phạm Hà Nội, ngành Toán học năm 2008, hệ tại chức.

+ Năm vào ngành: 1999, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

+ Năm tuyển dụng: 1999 theo quyết định số 624/QĐ-TC ngày 01/9/1999 của Ban tổ chức chính quyền tỉnh Nam Định, là giáo viên trường THCS A Hải Đường.

+ Thời gian công tác chính thức đến năm 2025: 26 năm công tác liên tục trong ngành giáo dục trong đó có 20 năm là giáo viên giảng dạy và 9 năm làm công tác quản lý.

Bổ nhiệm phó hiệu trưởng trường THCS A Hải Đường lần đầu tiên vào ngày 01 tháng 9 năm 2016, theo quyết định số 5316/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2016 của Chủ tịch UBND huyện Hải Hậu (cũ).

Bổ nhiệm phó hiệu trưởng trường THCS Hải Tân lần hai vào ngày 01 tháng 9 năm 2019, theo quyết định số 4709/QĐ-UBND ngày 4 tháng 9 năm 2019 của Chủ tịch UBND huyện Hải Hậu (cũ).

Bổ nhiệm phó hiệu trưởng trường THCS Hải Phương lần ba vào ngày 01 tháng 6 năm 2021, theo quyết định số 3185/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch UBND huyện Hải Hậu (cũ).

+ Thời gian làm Phó Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay là 5 năm.

b. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

Trường THCS Hải Phương thực hiện đúng theo Luật giáo dục năm 2019 và Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông nhiều cấp học.

1. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục: Nhà trường có cơ cấu tổ chức bộ máy theo quy định Điều lệ trường THCS như: Hiệu trưởng và Phó hiệu trưởng, hội đồng thi đua khen thưởng, hội đồng kỷ luật, hội đồng tư vấn, tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, các tổ chuyên môn, tổ văn phòng, lớp học, thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục, tất cả các Hội đồng đều hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ trong các hoạt động giáo dục của đơn vị.

2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục:

- Xây dựng kế hoạch chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện phát triển kinh tế địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ GDĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ GDĐT. Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội. Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục; quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về đảm bảo chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm tra chất lượng giáo dục; thực hiện công khai về cam kết chất lượng và thu, chi tài chính theo đúng quy định.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình trong quản lý các hoạt động giáo dục, việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Nhà trường đã triển khai, xây dựng và thực hiện đầy đủ các văn bản: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính; quy chế quản lý sử dụng tài sản công; quy chế chi tiêu nội bộ; kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên; quy chế chuyên

môn, quy tắc ứng xử...

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN.

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

TT	Môn	Số lượng	Trình độ đào tạo chuyên môn				Ghi chú
			Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	
I	CBQL						
1	Văn	1	0	0	1	0	
2	Toán	1	0	0	1	0	
	Tổng cộng	2	0	0	2	0	
II	Giáo viên						
1	Toán	5	0	0	5	0	
2	Toán-Lý	1	0	0	1	0	
3	Toán-Tin	1	0	0	1	0	
4	Văn	5	0	0	5	0	
5	Văn-GDCD	0	0	0	0	0	
6	Lịch Sử	1	0	0	1	0	
7	Địa lý	1	0	0	1	0	
8	Tiếng Anh	2	0	0	2	0	
9	Sinh - Hóa	2	0	0	2	0	
10	Tin học	1	0	0	1	0	
11	Thể dục	1	0	0	1	0	
12	Mỹ thuật	0	0	0	0	0	
13	Công nghệ	1	0	0	1	0	
14	Âm nhạc	1	0	1	0	0	
	Tổng cộng	22	0	1	21	0	
III	Nhân viên						
1	Kế toán	1	1	0	0	0	
2	Y tế	1	0	1	0	0	
3	Thư viện	1	0	1	0	0	
4	Thiết bị	1	0	1	0	0	
	Tổng cộng	4	1	3	0	0	

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định.

CBQL, GV	Tổng số	Xếp loại Tốt		Xếp loại Khá		Xếp loại Đạt		Xếp loại Chưa đạt	
		SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
CBQL	2	2	100%	0	0	0	0	0	0
Giáo viên	22	19	86,3%	3	13,7%	0	0	0	0

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định: Năm học 2025-2026 là 28/28 đạt tỷ lệ 100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT.

1. Diện tích khu đất xây dựng trường:

Trường THCS Hải Phương với diện tích 9.610 m², diện tích bình quân tối thiểu cho 01 học sinh là 16,6m² đảm bảo đủ và vượt so với quy định.

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị, khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, khu sân chơi.

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số Phòng học	14	1,3m ² /1 học sinh
II	Loại Phòng học		
1	Phòng học kiên cố	14	14/14
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số Phòng học bộ môn	5	5/5
6	Số Phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/Phòng học	14	14/14
8	Bình quân học sinh/lớp	627	627/14= 44,7%
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	9610	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3500	
VI	Tổng diện tích các Phòng		
1	Diện tích Phòng học (m ²)	60	
2	Diện tích Phòng học bộ môn (m ²)	60	
3	Diện tích thư viện (m ²)	90	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	540	
5	Diện tích Phòng hoạt động Đoàn Đội, Phòng	60	

	truyền thống (m^2)		
--	------------------------	--	--

XII	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2 /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		2		0,11 m^2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

Trường có khu sân chơi bãi tập diện tích 4000 m^2 đảm bảo đúng quy định.

3. Số thiết bị dạy học hiện có.

I	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	SL	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	
1.1	Khối lớp 6	1	
1.2	Khối lớp 7	1	
	Khối lớp 8	1	
1.3	Khối lớp 9	1	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	4	
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7		
	Khối lớp 8		
2.3	Khối lớp 9		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
II	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	33	2 học sinh/1bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	20	
2	Cát xét	02	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	03	
5	Thiết bị Khác...	03	
6			

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong dạy và học tại nhà trường đã được cơ quan cấp có thẩm quyền phê duyệt.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC.

- Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

Trường THCS Hải Phương đã nhận thức đúng đắn tầm quan trọng về mục đích kiểm định chất lượng. Trong đó, tự đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường là tự xem xét, tự kiểm tra, chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu của từng tiêu chí, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện, để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, thường xuyên cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Trường THCS Hải Phương đã tự đánh giá chất lượng giáo dục, để xác định rõ trường đã đạt được ở cấp độ nào, từ đó đăng kí kiểm định chất lượng với cấp trên, để được công nhận Chất lượng giáo dục cấp độ 3 và trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2, giúp nhà trường tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa chất lượng giáo dục toàn diện.

Từng năm học, nhà trường đã nghiêm túc thực hiện quá trình tự đánh giá và nộp báo cáo tự đánh giá về bộ phận khảo thí; Đồng thời thấy được ý nghĩa thiết thực của công việc tự đánh giá đã giúp nhà trường nhận ra được những điểm mạnh, điểm yếu để từ đó đề ra những giải pháp cải tiến chất lượng mang tính khả thi. Công việc tự đánh giá đã có tác động tích cực trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động giáo dục của nhà trường trong những năm gần đây.

Trường THCS Hải Phương đã tiến hành tự đánh giá theo đúng quy trình tự đánh giá:

- Thành lập hội đồng tự đánh giá.
- Xây dựng mục đích, phạm vi tự đánh giá.
- Xây dựng kế hoạch tự đánh giá.
- Thu thập, xử lý và phân tích các thông tin, minh chứng.
- Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí.
- Viết báo cáo tự đánh giá.
- Công bố báo cáo tự đánh giá.

Trường đã thành lập hội đồng tự đánh giá gồm 11 thành viên với đầy đủ các thành phần: Cấp uỷ Chi bộ, BGH, Bí thư đoàn trường, các tổ trưởng chuyên môn, các đồng chí CB, GV, NV phụ trách các hoạt động giáo dục có liên quan.

Phân công các thành viên trong nhóm công tác là những người trực tiếp phụ trách các hoạt động giáo dục nhà trường và đã công tác, giảng dạy nhiều năm tại trường.

Kết quả của quá trình tự đánh giá:

Thực hiện tự đánh giá, nhà trường đã nhận thấy điểm mạnh, điểm yếu, từ đó đề ra được kế hoạch cải tiến chất lượng để phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu. Kỷ cương nề nếp được giữ vững, công tác quản lý được đổi mới và việc đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường chuẩn mực hơn.

Tự đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường đạt cấp độ 3 và đạt trường chuẩn Quốc gia mức độ 2.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC.

1. Kết quả giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở xã Hải Phương năm học 2025 - 2026:

TT	Số liệu	Năm học 2025-2026
1	Tổng số học sinh	627
	- Nữ	279
	- Dân tộc	0
	- Khối lớp 6	176
	- Khối lớp 7	139
	- Khối lớp 8	177
	- Khối lớp 9	135
2	Tổng số tuyển mới (Lớp 6)	176
3	Học 2 buổi/ngày	627
4	Bán trú	0
5	Nội trú	0
6	Bình quân số học sinh/lớp học	44,7
7	Tỉ lệ % đi học đúng độ tuổi	100
8	Tổng số học sinh giỏi cấp xã/tỉnh	25
9	Tổng số học sinh giỏi quốc gia	0
10	Tổng số học sinh thuộc đối tượng chính sách	0
11	Tổng số học sinh (trẻ em) có hoàn cảnh đặc biệt	0

- Thi học sinh giỏi văn hóa, TDTT, Hùng biện Tiếng Anh, IOE, Giải toán bằng Tiếng anh, Đấu trường toán học, khởi nghiệp:

Năm học	Cấp xã, cụm				Cấp tỉnh				Cấp quốc gia			
	Nhất	Nhì	Ba	KK	Nhất	Nhì	Ba	KK	Nhất	Nhì	Ba	KK
2025-2026	40	21	17	8	1	9	4	15	0	0	0	0

Xếp loại môn học Giáo dục địa phương:

Năm học	Khối lớp	Số HS	Đạt		Chưa đạt	
			SL	TL%	SL	TL%
2025-2026	6	176	176	100	0	0
	7	139	139	100	0	0
	8	177	177	100	0	0
	9	135	135	100	0	0

- Kết quả rèn luyện cả năm khối 6,7,8,9:

Khối	SỐ SỐ	TỐT		KHÁ		ĐẠT		CHƯA ĐẠT	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
6	176	162	92,05%	14	7,95%	0	0,00%	0	0,00%
7	139	127	91,37%	12	8,63%	0	0,00%	0	0,00%
8	177	157	88,70%	18	10,17%	2	1,13%	0	0,00%
9	135	135	100,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
TỔNG	627	581	92,66%	44	7,02%	2	0,32%	0	0,00%

- Kết quả xếp loại học lực cả năm khối 6,7,8,9:

Khối	SỐ SỐ	TỐT		KHÁ		ĐẠT		CHƯA ĐẠT	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
6	176	85	48,30%	67	38,07%	23	13,07%	1	0,57%
7	139	64	46,04%	48	34,53%	26	18,71%	1	0,72%
8	177	72	40,68%	64	36,16%	41	23,16%	0	0,00%
9	135	63	46,67%	56	41,48%	16	11,85%	0	0,00%
TỔNG	627	284	45,30%	235	37,48%	106	16,91%	2	0,32%

- Tỷ lệ Hoàn thành chương trình đạt 100%

- Hàng năm, nhiều học sinh xuất sắc học tại các trường THPT đạt chất lượng cao. Thành tích thi vào THPT của nhà trường luôn đạt kết quả cao cụ thể: Số lượng ôn tập thi vào lớp 10: 123/135 đạt 91%. Kết quả đạt được: 101 học sinh đỗ vào lớp 10 theo nguyện vọng 1, có một học sinh đỗ chuyên Anh trường chuyên Lê Hồng Phong

Thông kê số lượng học sinh tốt nghiệp, dự thi, đỗ THPT:

Năm học	Tổng số HS	Số h/s T.N THCS		Số hs dự thi THPT		Số hs đỗ THPT	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
2025-2026	135	135	100%	123	91%	123	100%

Bảng thống kê tính số lớp, số học sinh lên lớp và lưu ban

Năm học	Tổng số	Lưu ban	Tỷ lệ lưu ban	Bỏ học	Tỷ lệ bỏ học	Tỷ lệ chuyển cấp
2025-2026	627	2	0,31%	0	0%	0%

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH.

1. Tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm 31/12/2025:

a. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (*Có Báo cáo tài chính kèm theo các bảng phụ lục*)

b. Các khoản chi: (*Có Báo cáo tài chính kèm theo các bảng phụ lục*)

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2025-2026 và dự kiến năm học 2026-2027:

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung thu	ĐVT	Định mức thu năm học 2025-2026	Dự kiến Năm học 2026-2027
1	Tiền nước uống (thu 9 tháng/năm học)	đồng/tháng/HS	10.000	10.000
2	Trông giữ xe (thu 9 tháng/năm học) chỉ thu HS gửi xe	đồng/tháng/HS	xe đạp: 10.000 xe đạp điện: 15.000	xe đạp: 10.000 xe đạp điện: 15.000
3	Bảo hiểm y tế học sinh (01/01->31/12/N)	đồng/năm/HS	631.800	683.100

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:

Trong năm học 2025-2026 nhà trường đã thực hiện đúng, nghiêm túc về chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các học sinh thuộc đối tượng chính sách theo Nghị định 238/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2025-2026:

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP	ĐỊA CHỈ	SỐ HIỆU
2	Đinh Thùy Linh	6C	Đinh Quang Phong	Khuyết tật	Xóm 8	350
3	Nguyễn Thế Hiệp	7D	Nguyễn Văn Đức	Khuyết tật	Xóm 13	350
4	Trần Minh Trường	7D	Trần Minh Thiện	Khuyết tật	Xóm 4	14257,000414

- Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2025-2026:

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM	ĐỊA CHỈ	SỐ HIỆU
1	Đinh Thùy Linh	6C	Đinh Quang Phong	Khuyết tật	Xóm 8	350
2	Nguyễn Thế Hiệp	7D	Nguyễn Văn Đức	Khuyết tật	Xóm 13	350
3	Trần Minh Trường	7D	Trần Minh Thiện	Khuyết tật	Xóm 4	14257,000414

4. Số dư các quỹ tại thời điểm 31/12/2025: Không đồng.

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

Nhà trường đã triển khai và thực hiện công khai tài chính theo đúng quy định tại:

Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công.

Nơi nhận:

- Phòng VH-XH;
- Lưu VT

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Chí Cao

TÊN CƠ QUAN CẤP TREN: Ủy ban nhân dân xã Hải
Hậu
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trường Trung học cơ sở Hải
Phương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		400.443.504	32.407.347
I	Tiền và tương đương tiền	110	III.1	23.043.504	32.407.347
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	III.2.1		
2	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính ngắn hạn	122	III.2.1		
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		377.400.000	
1	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	131	III.4.a		
2	Phải thu kinh phí được cấp	132	III.5	377.400.000	
3	Trả trước cho người bán ngắn hạn	133	III.6.a		
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	134	III.7.1		
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	135	III.4.1		
IV	Hàng tồn kho	140			
1	Hàng tồn kho	141	III.8.1		
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	III.8.1		
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	III.12.1		
	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	160		326.398.600	403.305.500
I	Đầu tư tài chính dài hạn	170			
1	Đầu tư tài chính dài hạn	171	III.2.2		
2	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	172	III.2.2		
II	Các khoản phải thu dài hạn	180			
1	Phải thu của khách hàng dài hạn	181	III.4.b		
2	Trả trước cho người bán dài hạn	182	III.6.b		
3	Các khoản phải thu dài hạn khác	183	III.7.2		
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	184	III.4.2		
III	Tài sản cố định của đơn vị	190		326.398.600	403.305.500
1	Tài sản cố định hữu hình	191	III.9.1.1	326.398.600	403.305.500
	- Nguyên giá	192	III.9.1.1.1	1.297.878.000	1.237.598.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	193	III.9.1.1.2	(971.479.400)	(834.292.500)
2	Tài sản cố định vô hình	194	III.9.2.1		
	- Nguyên giá	195	III.9.2.1.1		
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	196	III.9.2.1.2		
IV	Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng	200			
1	Tài sản cố định hữu hình	201			

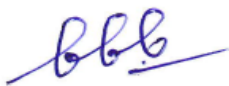
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	B	C	D	1	2
	- Nguyên giá	202			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	203			
2	Tài sản cố định vô hình	204			
	- Nguyên giá	205			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	206			
V	Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang	210			
1	Mua sắm, nâng cấp tài sản	211	III.11.1, III.11.2		
2	Đầu tư, xây dựng dở dang	212	III.11.3		
3	Dự án, công trình đầu tư xây dựng đã bàn giao, chờ phê duyệt quyết toán	213	III.11.3		
VI	Tài sản dài hạn khác	220	III.12.2		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 230 = Mã số 100 + Mã số 160)	230		726.842.104	435.712.847
	NGUỒN VỐN				
	A. NỢ PHẢI TRẢ	240		9.159.856	
I	Nợ ngắn hạn	250		9.159.856	
1	Phải trả người bán ngắn hạn	251	III.13.a		
2	Các khoản nhận trước ngắn hạn của khách hàng	252	III.14.a		
3	Các khoản nhận trước kinh phí được cấp	253	III.15		
4	Phải trả nợ vay ngắn hạn	254	III.16.1		
5	Dự phòng phải trả ngắn hạn	255	III.17.1		
6	Các quỹ phải trả	256	III.18		
7	Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác	257	III.19.1	9.159.856	
II	Nợ dài hạn	260			
1	Nợ phải trả người bán dài hạn	261	III.13.b		
2	Các khoản nhận trước dài hạn của khách hàng	262	III.14.b		
3	Phải trả nợ vay dài hạn	263	III.16.2		
4	Dự phòng phải trả dài hạn	264	III.17.2		
5	Các khoản nợ phải trả dài hạn khác	265	III.19.2		
	B. TÀI SẢN THUẦN	280		717.682.248	435.712.847
1	Vốn góp	281	III.20		
2	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	282	III.21	717.682.248	435.712.847
3	Quỹ thuộc đơn vị	283	III.22		
4	Kinh phí mang sang năm sau	284	III.23		
5	Tài sản thuần khác	285	III.24		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 300 = Mã số 240 + Mã số 280)	300		726.842.104	435.712.847

Lập, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập
(Ký, họ tên)

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)







Nguyễn Văn Bảy

Nguyễn Văn Bảy

Nguyễn Chí Cao

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN: Ủy ban nhân dân xã Hải Hậu
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trường Trung học cơ sở Hải Phương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2025

Chương <<Tổng hợp>>

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	C	D	1	2
1	DOANH THU	400		7.988.144.933	
1.1	Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp	411	IV.1	7.321.028.000	
1.2	Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài	412	IV.2		
1.3	Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại	413	IV.3		
1.4	Doanh thu tài chính	414	IV.4	13.933	
1.5	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	415	IV.5		
1.6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	416	IV.6	667.103.000	
	- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu	417		282.548.000	
	- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	418		384.555.000	
1.7	Thu nhập khác	419	IV.7		
2	CHI PHÍ	450		7.704.698.532	
2.1	Chi phí hoạt động không giao tự chủ	451	IV.8	508.908.400	
2.2	Chi phí hoạt động giao tự chủ	452	IV.9		
2.3	Chi phí tài chính	453	IV.10		
2.4	Giá vốn hàng bán	454	IV.11		
2.5	Chi phí bán hàng	455	IV.12		
2.6	Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	456	IV.13	7.195.790.132	
2.7	Chi phí khác	457	IV.14		
2.8	Chi phí tài sản bàn giao	458	IV.15		
3	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	460	IV.16	1.477.000	
4	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	500		281.969.401	
5	ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DO CHI PHÍ GHI NHẬN NĂM NAY NHƯNG DOANH THU ĐÃ GHI NHẬN NĂM TRƯỚC	510	IV.17	125.925.900	
6	THẶNG DƯ/THÂM HỤT TRONG NĂM	520		407.895.301	
	Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị	521			
	Nguồn kinh phí mang sang năm sau	522	IV.19		
	Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau	525	IV.20	407.895.301	

Lập, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập
(Ký, họ tên)

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

bbb

bbb



Nguyễn Văn Bảy

Nguyễn Văn Bảy

Nguyễn Chí Cao

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN: Ủy ban nhân dân xã Hải Hậu
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trường Trung học cơ sở Hải Phương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
1	Các khoản thu bằng tiền	610		6.110.424.876	
1.1	Tiền nhận từ kinh phí NSNN cấp	611	V.1	5.369.640.420	
1.2	Tiền thu viện trợ nước ngoài	612	V.2		
1.3	Tiền thu phí, lệ phí	613	V.3		
1.4	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ	614	V.4		
1.5	Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	615	V.5	291.180.000	
	- Tiền đơn vị trực tiếp thu	616		284.025.000	
	- Tiền thu từ kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	617		7.155.000	
1.6	Tiền thu nhập khác của đơn vị	618	V.6	449.604.456	
1.7	Tiền thu khác	619	V.7		
2	Các khoản chi bằng tiền	620		(6.119.802.652)	
2.1	Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho người lao động	621		(5.175.168.127)	
2.2	Tiền chi trả cho bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ	622		(501.235.925)	
2.3	Tiền chi trả lãi vay	623			
2.4	Tiền đã nộp nhà nước	624		(2.954.000)	
2.5	Tiền chi khác	625	V.8	(440.444.600)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	630		(9.377.776)	
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền nhận được từ kinh phí chi đầu tư	641	V.9		
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	642	V.10		
3	Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư góp vốn	643	V.11		
4	Tiền thu từ lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia	644	V.12	13.933	
5	Tiền chi đầu tư xây dựng, mua sắm TSCĐ	645	V.13		
6	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	646	V.14		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	650		13.933	
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đơn vị đi vay	661	V.15		
2	Tiền nhận góp vốn	662	V.16		
3	Tiền hoàn trả gốc vay	663	V.17		
4	Tiền hoàn trả vốn góp	664	V.18		
5	Các khoản đã phân phối cho chủ sở hữu	665	V.19		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	670			
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	680		(9.363.843)	
V	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	690		32.407.347	
VI	ẢNH HƯỞNG CỦA CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ	695			

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN: Ủy ban nhân dân xã Hải Hậu
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trường Trung học cơ sở Hải Phương

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	C	D	1	2
VII	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	700		23.043.504	

Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Bảy

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Bảy

Lập, ngày 06 tháng 02 năm 2026
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Chí Cao

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN: Ủy ban nhân dân xã Hải
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trường Trung học cơ sở Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025

(Đơn vị chỉ lập thuyết minh đối với chỉ tiêu có phát sinh trong năm)

I. Thông tin khái quát

- Tên Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Hải Phương
- QĐ thành lập Số ngày / /
- Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: Ủy ban nhân dân xã Hải Hậu
- Thuộc đơn vị dự toán cấp I:
 - Tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư
 - Tự đảm bảo chi thường xuyên
 - Do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên
- Cơ chế tài chính (lựa chọn cơ chế tài chính đơn vị đang áp dụng sau đây)
 - Cơ quan nhà nước, được giao tự chủ tài chính theo
 - Quyết định giao tự chủ tài chính Số ngày / / của
 - Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc loại hình (y tế, giáo dục, sự nghiệp kinh tế khác,...):
Cơ chế giao tự chủ đơn vị đang áp dụng Tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (tỷ lệ đảm bảo ...%)
 - Tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (tỷ lệ đảm bảo %)
 - Quyết định giao tự chủ tài chính Số ngày / / của
 - Đơn vị khác (ghi chi tiết: Cơ quan Đảng, đoàn thể, Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách,...):
 - Quyết định giao tự chủ tài chính Số ngày / / của
- Chức năng, nhiệm vụ tài chính của đơn vị (mô tả ngắn gọn)

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính theo quy định.
- Báo cáo tài chính này bao gồm số liệu của bản thân đơn vị kế toán và đơn vị hạch toán phụ thuộc (nếu có).
- Báo cáo tài chính đã được thủ trưởng đơn vị ký duyệt để phát hành vào ngày

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Thuyết minh chi tiết số dư tiền và tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tiền mặt:		
	- Tiền Việt Nam		
	- <i>Bằng ngoại tệ (quy đổi ra tiền Việt Nam theo tỷ giá cuối kỳ) Chi tiết theo từng loại ngoại tệ (theo nguyên tệ và có tỷ giá quy đổi) như sau:</i>		
	+ Tỷ giá cuối kỳ		

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
2	Tiền gửi tại kho bạc nhà nước (thuyết minh chi tiết đến từng tài khoản tiền gửi tại kho bạc nhà nước có mở tài khoản giao dịch):	22.606.704	31.970.547
a	Tiền Việt Nam	22.606.704	31.970.547
	- 3713.0.1002589.00000 - KBNN Khu vực V-PGD số 7	9.173.789	
	- 3716.3.1002589.00000 - Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV_bk		31.970.547
	- 3716.4.1002589.00000 - KBNN Khu vực V-PGD số 7	13.432.915	
b	Tiền gửi ngoại tệ		
	(1) Tiền gửi bằng		
	Nguyên tệ Tỷ giá cuối kỳ : ...		
3	Tiền gửi tại ngân hàng (thuyết minh chi tiết đến từng tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có mở tài khoản giao dịch):	436.800	436.800
a	Tiền Việt Nam	436.800	436.800
	- 3207201007855 - Agribank Chi nhánh Hải Hậu Nam Định	436.800	436.800
b	Tiền gửi ngoại tệ		
	(1) Tiền gửi bằng		
	Nguyên tệ Tỷ giá cuối kỳ : ...		
4	Tiền đang chuyển, chi tiết như sau		
5	Tương đương tiền, chi tiết từng loại như sau		
	Tổng cộng	23.043.504	32.407.347

2. Thuyết minh chi tiết số dư đầu tư tài chính

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn				
1.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết từng loại như sau:				
1.2	Đầu tư ngắn hạn khác (chi tiết)				
2	Đầu tư tài chính dài hạn				
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết từng loại như sau:				
2.2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
	- Đầu tư góp vốn theo hình thức liên doanh liên kết hình thành pháp nhân mới, chi tiết như sau:				
2.3	Đầu tư khác, chi tiết như sau				
	Tổng cộng				

3. Thuyết minh chi tiết các hoạt động liên doanh, liên kết không hình thành pháp nhân mới

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm/năm nay	Số đầu năm/năm trước
1	Liên doanh, liên kết đồng kiểm soát tài sản, chi tiết như sau:		
a	Liên doanh, liên kết với...		
	- Nêu tóm tắt thỏa thuận, hình thức và tỷ lệ phân phối lợi nhuận:...		
	- Giá trị TSCĐ trong liên doanh, liên kết:		
	- Doanh thu trong năm		
	- Chi phí trong năm		
	- Lợi nhuận trong năm		
	Trường hợp đang trong quá trình hình thành TSCĐ đồng kiểm soát thì phải thuyết minh rõ các khoản tiền, vật tư, hàng hoá, TSCĐ đã mang đi/nhận góp vốn, thời hạn hình thành TSCĐ đồng kiểm soát....		
2	Liên doanh, liên kết đồng kiểm soát hoạt động, chi tiết như sau:		
a	Liên doanh, liên kết với...		
	- Nêu tóm tắt thỏa thuận, hình thức và tỷ lệ phân phối lợi nhuận: ...		

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm/năm nay	Số đầu năm/năm trước
	- <i>Giá trị tiền, vật tư, hàng hóa, TSCĐ trong liên doanh, liên kết (chi tiết từng loại)</i>		
	- Doanh thu trong năm		
	- Chi phí trong năm		
	- Lợi nhuận trong năm		
3	Liên doanh, liên kết đã kết thúc thời hạn trong năm (Đơn vị phải thuyết minh chi tiết cho từng hoạt động, giá trị thu hồi, ...)		
4	Thuyết minh chi tiết khác		

4. Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải thu của khách hàng

STT	Tên khách hàng	Mã khách hàng	Số cuối năm		Số đầu năm		Ghi chú (*)
			Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	
a. Ngắn hạn							
	Tổng cộng số dư khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn						
b. Dài hạn							
	Tổng cộng số dư khoản phải thu của khách hàng dài hạn						
Tổng cộng							
	(*) Thuyết minh thêm, ví dụ nợ phải thu quá hạn thanh toán (thời gian quá hạn); nợ phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi nợ; các ghi chú khác.						

5. Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải thu kinh phí được cấp

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Phải thu từ ngân sách nhà nước	377.400.000	
1.1	<i>Số dư khoản phải thu kinh phí NSNN giao tự chủ cho hoạt động chung của đơn vị trong năm, đã ghi doanh thu từ đầu năm nhưng đến cuối ngày 31/12 chưa rút dự toán:</i>		
1.2	<i>Số dư khoản phải thu từ NSNN do đã có khối lượng và hồ sơ thanh toán trước ngày 31/12 nhưng rút dự toán trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách (trừ chi phí giao tự chủ cho hoạt động chung):</i>	377.400.000	
	- Kinh phí đặt hàng, đấu thầu, giao nhiệm vụ	377.400.000	
	- Kinh phí chi đầu tư		
1.3	<i>Số dư khoản phải thu kinh phí khác từ ngân sách nhà nước (chi tiết):</i>		
2	Phải thu từ nhà tài trợ (chi tiết):		
3	Phải thu từ đơn vị kế toán cấp trên (chi tiết)		
	Tổng cộng	377.400.000	

6. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản trả trước cho người bán

STT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
a. Ngắn hạn					
	Tổng cộng số dư khoản trả trước cho người bán ngắn hạn				
b. Dài hạn					
	Tổng cộng số dư khoản trả trước cho người bán dài hạn				
Tổng cộng					

7. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản phải thu khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)
1	Số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác				
1.1	<i>Số dư khoản phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả</i>				

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)
a	<i>Phải thu nhận kinh phí ủy quyền thuộc ngân sách nhà nước (nêu rõ tên loại kinh phí ủy quyền, cấp ủy quyền):</i>				
b	<i>Phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả khác, chi tiết từng loại kinh phí như sau (nêu rõ tên loại kinh phí ủy quyền, ủy thác, bên ủy quyền, ủy thác):</i>				
1.2	Số dư khoản đơn vị đã tạm ứng				
	- Tạm ứng cho người lao động trong đơn vị				
	- <i>Tạm ứng cho đầu mỗi chỉ tiêu (chi tiết từng đầu mỗi):</i>				
1.3	<i>Số dư khoản đơn vị đã đặt cọc, ký quỹ, ký cược(chi tiết theo từng đối tượng)</i>				
1.4	Phải thu khác				
	- <i>Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết):</i>				
	- <i>Các khoản chi hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ:</i>				
	- <i>Phải thu tiền lãi (chi tiết):</i>				
	- <i>Phải thu các khoản phí và lệ phí (chi tiết đến từng loại phí, lệ phí):</i>				
	- <i>Các khoản phải thu khác:</i>				
	<i>Tổng cộng số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>				
2	Các khoản phải thu dài hạn khác				
2.1	Phải thu khác				
	- <i>Phải thu tiền lãi (chi tiết):</i>				
	- <i>Các khoản phải thu khác</i>				
	<i>Tổng cộng số dư các khoản phải thu dài hạn khác</i>				
	Tổng cộng				

8. Thuyết minh chi tiết số dư hàng tồn kho

8.1. Số dư hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)
1	Hàng mua đang đi trên đường của đơn vị				
2	Nguyên liệu, vật liệu				
3	Công cụ, dụng cụ				
4	Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang				
5	Sản phẩm				
6	Hàng hóa				
	Tổng cộng				

8.2. Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng sử dụng, tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:
Nguyên nhân và hướng xử lý

8.3. Lý do dẫn đến việc phải trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

9. Thuyết minh tài sản cố định của đơn vị

9.1. Thuyết minh tài sản cố định hữu hình của đơn vị

9.1.1. Thuyết minh chi tiết từng loại TSCĐ hữu hình theo phân loại tài sản cố định của đơn vị theo tính chất, đặc điểm tài sản quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công (Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan):

MISA Mimosa Online

STT	Khoản mục	Nhà, công trình xây dựng	Vật kiến trúc	Xe ô tô	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	Máy móc, thiết bị	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	Khác	Tổng cộng
1	Nguyên giá								
	- Số dư đầu năm		299.594.000			821.004.000		117.000.000	1.237.598.000
	- Tăng trong năm:					49.680.000		10.600.000	60.280.000
	+ Mua trong năm					49.680.000		10.600.000	60.280.000
	+ Đầu tư XDCB hoàn thành								
	+ Tăng khác								
	- Giảm trong năm:								
	+ Thanh lý, nhượng bán								
	+ Điều chuyển								
	+ Giảm khác								
	- Số dư cuối năm		299.594.000			870.684.000		127.600.000	1.297.878.000
2	Giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế								
	- Số dư đầu năm		210.583.000			580.334.500		43.375.000	834.292.500
	- Tăng trong năm:		29.959.400			97.227.500		10.000.000	137.186.900
	+ Hao mòn, khấu hao trong năm		29.959.400			97.227.500		10.000.000	137.186.900
	+ Tăng khác								
	- Giảm trong năm:								
	+ Thanh lý, nhượng bán								
	+ Điều chuyển								
	+ Giảm khác								
	- Số dư cuối năm		240.542.400			677.562.000		53.375.000	971.479.400
3	Giá trị còn lại								
	- Tại ngày đầu năm		89.011.000			240.669.500		73.625.000	403.305.500
	- Tại ngày cuối năm		59.051.600			193.122.000		74.225.000	326.398.600

9.1.2. Thuyết minh chi tiết các TSCĐ hữu hình phải trích khấu hao trong năm theo quy định (trừ đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 1)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	TSCĐ phải trích khấu hao cho toàn bộ thời gian sử dụng			
1	TSCĐ sử dụng cho hoạt động kinh doanh			
2	TSCĐ đang cho thuê			

3	TSCĐ đang sử dụng liên doanh, liên kết			
4	TSCĐ đang sử dụng cho hoạt động khác			
B	TSCĐ vừa thực hiện trích khấu hao, vừa tính hao mòn			
1	TSCĐ sử dụng cho hoạt động kinh doanh			
2	TSCĐ đang cho thuê			
3	TSCĐ đang sử dụng liên doanh, liên kết			
4	TSCĐ đang sử dụng cho hoạt động khác			

MISA Mimosa Online

9.1.3. Thuyết minh chi tiết TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao, hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Ghi chú
1	TIVI KODA 55"	15.677.000	
2	TIVI KODA 55"	15.677.000	
3	Cục đẩy công suất	12.500.000	
4	Loa thùng JBL	18.700.000	
5	Hệ thống lọc thô (3 cột)	24.300.000	
6	Máy chiếu đa năng NEC NP-VE303XG	26.000.000	
7	Máy vi tính xách tay Lenovo	14.500.000	
8	Máy vi tính ĐNA	10.500.000	
9	Máy vi tính ĐNA	10.500.000	
10	Máy vi tính ĐNA	10.500.000	
11	Máy vi tính ĐNA	10.500.000	
12	Máy vi tính ĐNA	10.500.000	
13	Máy vi tính ĐNA	10.500.000	
14	Máy vi tính ĐNA	10.500.000	
15	Hệ thống nước sạch RO	20.800.000	
16	Máy photocopyToshiba	52.000.000	
17	Smarth TV 55 in	15.600.000	
18	Smarth TV 55 in	15.600.000	
19	Smarth TV 55 in	15.600.000	
20	Tivi Koda2020	15.600.000	
21	Smat ti vi Koda	18.600.000	
22	Smart Tivi Koda 55 inch	15.180.000	
23	Ti vi sam sung 65inch	19.800.000	
24	Tivi LED Smart 55 inch	15.600.000	
25	Tivi LED Smart 55 inch	15.600.000	
	Tổng cộng	420.834.000	

9.1.4. Thuyết minh chi tiết TSCĐ hữu hình cuối năm không còn sử dụng được, đang chờ thanh lý (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá, giá trị còn lại)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
1				
	Tổng cộng			

9.1.5. Thuyết minh chi tiết TSCĐ hữu hình đang được sử dụng làm tài sản thế chấp theo quy định (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá, giá trị còn lại)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
1				
	Tổng cộng			

9.1.6. Thuyết minh chi tiết khác về TSCĐ hữu hình:

.....

9.2. Thuyết minh tài sản cố định vô hình của đơn vị

9.2.1. Thuyết minh chi tiết từng loại TSCĐ vô hình theo phân loại tài sản cố định đơn vị theo tính chất, đặc điểm tài sản quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công (Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan):

MISA Mimosa Online

STT	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Quyền đối với giống cây trồng	Phần mềm ứng dụng	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	Nguyên giá								
	- Số dư đầu năm								
	- Tăng trong năm:								
	+ Mua trong năm								
	+ Tạo ra từ nội bộ đơn vị								
	+ Tăng do điều chuyển đến								
	+ Tăng khác								
	Giảm trong năm:								
	+ Thanh lý, nhượng bán								
	+ Giảm khác								
	- Số dư cuối năm								
2	Giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế								
	- Số dư đầu năm								
	- Tăng trong năm:								
	+ Hao mòn, khấu hao trong năm								
	+ Tăng khác								
	- Giảm trong năm:								
	+ Thanh lý, nhượng bán								
	+ Giảm khác								
	- Số dư cuối năm								
3	Giá trị còn lại								
	- Tại ngày đầu năm								
	- Tại ngày cuối năm								

9.2.2. Thuyết minh chi tiết các TSCĐ vô hình phải trích khấu hao trong năm theo quy định (trừ đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 1)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	TSCĐ phải trích khấu hao cho toàn bộ thời gian sử dụng			
1	TSCĐ sử dụng cho hoạt động kinh doanh			
2	TSCĐ đang cho thuê			
3	TSCĐ đang sử dụng liên doanh, liên kết			
4	TSCĐ đang sử dụng cho hoạt động khác			
B	TSCĐ vừa thực hiện trích khấu hao, vừa tính hao mòn			
1	TSCĐ sử dụng cho hoạt động kinh doanh			

2	TSCĐ đang cho thuê			
3	TSCĐ đang sử dụng liên doanh, liên kết			
4	TSCĐ đang sử dụng cho hoạt động khác			

9.2.3. Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã hao mòn, khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (chi tiết từng TSCĐ, nguyên giá)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Ghi chú
1			
	Tổng cộng		

MISA Mimosa Online

9.2.4. Thuyết minh chi tiết TSCĐ vô hình cuối năm không còn sử dụng được, đang chờ thanh lý (Chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá, giá trị còn lại)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
1				
	Tổng cộng			

9.2.5. Thuyết minh chi tiết TSCĐ vô hình đang được sử dụng làm tài sản thế chấp theo quy định (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá, giá trị còn lại)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
1				
	Tổng cộng			

9.2.6. Thuyết minh chi tiết khác về TSCĐ vô hình:

.....

11. Thuyết minh chi tiết số liệu mua sắm, xây dựng cơ bản dở dang

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Mua sắm tài sản cố định (chi tiết từng TSCĐ hoặc nhóm, loại TSCĐ)		
2	Nâng cấp tài sản cố định (chi tiết từng TSCĐ)		
3	Chi phí đầu tư xây dựng dở dang		
	- Đầu tư xây dựng dở dang (chi tiết theo từng dự án, công trình)		
	- Dự án, công trình xây dựng cơ bản đã bàn giao đưa vào sử dụng chờ phê duyệt quyết toán (chi tiết theo từng dự án, công trình) trình bày là số âm		
	Tổng cộng		

12. Thuyết minh chi tiết số dư tài sản khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tài sản ngắn hạn khác		
	- Chi phí trả trước ngắn hạn (chi tiết)		
	- Thuế GTGT được khấu trừ		
	- Các khoản thuế, phí và các khoản mà đơn vị đã nộp lớn hơn số phải nộp Nhà nước (chi tiết)		
	- Tài sản ngắn hạn khác		
	Tổng giá trị tài sản ngắn hạn khác		
2	Tài sản dài hạn khác		
	- Chi phí trả trước dài hạn (chi tiết)		
	- Tài sản dài hạn khác (chi tiết)		
	Tổng giá trị tài sản dài hạn khác		
	Tổng cộng		

13. Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải trả cho người bán

.....

STT	Tên người bán	Mã người bán	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
a. Ngắn hạn					
	Tổng cộng số dư khoản phải trả cho người bán ngắn hạn				
b. Dài hạn					
	Tổng cộng số dư khoản phải trả cho người bán dài hạn				
Tổng cộng					

14. Thuyết minh chi tiết số dư khoản nhận trước của khách hàng

STT	Tên KH	Mã khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
a. Ngắn hạn					
	<i>Tổng cộng số dư khoản nhận trước của khách hàng ngắn hạn</i>				

MISA Mimosa Online

STT	Tên KH	Mã khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
b. Dài hạn					
	Tổng cộng số dư khoản nhận trước của khách hàng dài hạn				
Tổng cộng					

15. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản nhận trước kinh phí được cấp

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Nhận trước từ NSNN:		
	- Tạm ứng kinh phí NSNN giao không tự chủ		
	- Tạm ứng kinh phí NSNN giao tự chủ		
	- Tạm ứng kinh phí đầu tư XD CB		
	- Tạm ứng kinh phí NSNN khác		
2	Nhận trước kinh phí từ nhà tài trợ		
3	Nhận trước từ đơn vị kế toán cấp trên		
	Tổng cộng		

16. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản vay

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Vay ngắn hạn (chi tiết):		
2	Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn):		
	Tổng cộng		

17. Thuyết minh chi tiết số dư dự phòng phải trả

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Dự phòng phải trả ngắn hạn (chi tiết):		
2	Dự phòng phải trả dài hạn (chi tiết):		
	Tổng cộng		

18. Thuyết minh chi tiết số dư các quỹ phải trả

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
2	Quỹ bổ sung thu nhập		
3	Quỹ khen thưởng		
4	Quỹ phúc lợi:		
	- Quỹ phúc lợi		
	- Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản (chi tiết)		
5	Quỹ phải trả khác của đơn vị (chi tiết từng quỹ)		
	Tổng cộng		

19. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản phải trả khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
a	Các khoản phải nộp theo lương:		
	- Bảo hiểm xã hội		
	- Bảo hiểm y tế		
	- Bảo hiểm thất nghiệp		
	- Kinh phí công đoàn		
b	Các khoản phải nộp nhà nước		
	- Thuế GTGT phải nộp		
	+ Thuế GTGT đầu ra		

MISA Mimosas Online

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
	+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
	- Phí		
	- Lệ phí		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế thu nhập cá nhân		
	- Thuế khác		
	- Các khoản phải nộp nhà nước khác(chi tiết):		
c	Các khoản phải trả người lao động		
d	Tài sản thừa chờ xử lý		
đ	Các khoản thu hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ:		
e	Các khoản thu thu phí, lệ phí		
g	Doanh thu nhận trước ngắn hạn (chi tiết):		
h	Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (chi tiết):		
i	Nhận trước kinh phí ủy quyền, ủy thác chi trả		
k	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	9.159.856	
	- Phải trả khác	9.159.856	
	Tổng cộng số dư các khoản phải trả ngắn hạn khác	9.159.856	
2	Các khoản phải trả dài hạn khác		
a	Doanh thu nhận trước dài hạn (chi tiết):		
b	Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn (chi tiết):		
c	Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác:		
	Tổng cộng số dư các khoản phải trả dài hạn khác		
Tổng cộng		9.159.856	

20. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản vốn góp

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Vốn điều lệ do NSNN cấp (đối với quỹ TCNN ngoài NS)		
2	- Vốn góp của chủ sở hữu:		
Tổng cộng			

21. Thuyết minh chi tiết số dư khoản thặng dư/thâm hụt lũy kế

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Thuyết minh số dư khoản thặng dư lũy kế	717.682.248	435.712.847
a	Giá trị còn lại của TSCĐ:	326.398.600	403.305.500
	- Chưa xác định	326.398.600	403.305.500
b	Nguồn chi đầu tư đã thanh toán khối lượng hoàn thành:		

c	Nguồn khác (chi tiết, nếu có):	391.283.648	32.407.347
	- Chưa xác định	391.283.648	32.407.347
2	Thuyết minh số dư khoản thâm hụt lũy kế (chi tiết):		
Tổng cộng		717.682.248	435.712.847

22. Thuyết minh chi tiết số dư các quỹ thuộc đơn vị

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
	Trong đó:		
	- Số được trích lập theo tỷ lệ trong năm: 0		
	- Số bổ sung quỹ từ khấu hao TSCĐ: 0		
	- Số bổ sung khác: 0		
	- Số đã sử dụng trong năm: 0		

MISA Mimosa Online

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
2	Quỹ khác thuộc đơn vị (chi tiết theo tên quỹ)		
Tổng cộng			

23. Thuyết minh chi tiết kinh phí mang sang năm sau

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Kinh phí cải cách tiền lương		
	Trong đó:		
	- Số đã trích trong năm: 80.150.707		
	- Số đã sử dụng trong năm: 80.150.707		
2	Kinh phí khác mang sang năm sau (chi tiết):		
Tổng cộng			

24. Thuyết minh chi tiết số dư khoản tài sản thuần khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
2	Tài sản thuần khác:		
Tổng cộng			

25. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm cho Báo cáo tình hình tài chính

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động
 (Thuyết minh doanh thu theo số liệu sau khi đã trừ đi số ghi giảm doanh thu, thuyết minh chi phí sau khi đã trừ đi số ghi giảm chi phí)

1. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ kinh phí NSNN cấp

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Kinh phí NSNN giao tự chủ cho hoạt động chung của đơn vị (trừ kinh phí đặt hàng, đấu thầu thực hiện dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN)	6.852.435.000	
2	Kinh phí NSNN không giao tự chủ (trừ kinh phí giao nhiệm vụ thực hiện dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN):	468.593.000	
2.1	NSNN giao hàng năm	468.593.000	
2.2	Ngân sách địa phương hỗ trợ		
2.3	Kinh phí ủy quyền từ NSNN cấp trên cấp cho hoạt động của đơn vị		
3	Kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư		
Tổng cộng		7.321.028.000	

2. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu từ nguồn viện trợ nước ngoài		
	- Doanh thu từ viện trợ nước ngoài (theo dự án):		
	+ + - Doanh thu từ viện trợ nước ngoài khác		
	- Doanh thu từ viện trợ nước ngoài khác		
2	Doanh thu từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài (chi tiết dự án)		
	- - - Doanh thu từ vay nợ nước ngoài khác		
	Tổng cộng		

3. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu từ doanh thu từ doanh thu từ phí, tỷ lệ để lại:%		
2	Doanh thu nhận từ cấp trên cấp		

MISA Mimosa Online

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
3	Doanh thu do nhận hiện vật hình thành từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
	Tổng cộng		

4. Thuyết minh chi tiết doanh thu tài chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tiền lãi (chi tiết)	13.933	
	- - Chưa xác định	13.933	
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia (chi tiết)		
3	Doanh thu tài chính khác (chi tiết)		
	Tổng cộng	13.933	

5. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu từ hoạt động		
2	Doanh thu nhận từ cấp trên cấp		
3	Doanh thu do nhận hiện vật hình thành từ nguồn thu hoạt động nghiệp vụ		
	Tổng cộng		

6. Thuyết minh chi tiết doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN (chi tiết từng loại dịch vụ sự nghiệp công). <i>Lưu ý: Đối với phần kinh phí NSNN cấp để thực hiện dịch vụ sự nghiệp công không có số liệu chi tiết đến từng loại dịch vụ thì trình bày riêng 1 dòng cho phần kinh phí này, đối với nhân đơn vị tự thu phải chi tiết riêng cho từng loại dịch vụ</i>	584.930.000	
1.1	Hoạt động từ nguồn NSNN cấp	5.355.000	
	- Kinh phí NSNN thực hiện dịch vụ sự nghiệp công (nếu tách được số liệu chi tiết cho từng dịch vụ)	5.355.000	
	- Đơn vị thu từ khách hàng		
	- Đơn vị thu từ bên thứ 3		
1.2	Phục vụ hoạt động khác	1.800.000	
	- Kinh phí NSNN thực hiện dịch vụ sự nghiệp công (nếu tách được số liệu chi tiết cho từng dịch vụ)	1.800.000	
	- Đơn vị thu từ khách hàng		
	- Đơn vị thu từ bên thứ 3		
1.3	Học phí	577.775.000	

	- Kinh phí NSNN thực hiện dịch vụ sự nghiệp công (nêu tách được số liệu chi tiết cho từng dịch vụ)	377.400.000	
	- Đơn vị thu từ khách hàng	200.375.000	
	- Đơn vị thu từ bên thứ 3		
2	Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN (chi tiết từng loại dịch vụ sự nghiệp công)	82.173.000	
2.1	Trông xe	28.063.000	
2.2	Nước uống	54.110.000	
3	Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác (chi tiết):		
Tổng cộng		667.103.000	

7. Thuyết minh chi tiết thu nhập khác

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2	Thu nhập từ đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn		
3	Thu nhập từ ...		
Tổng cộng			

MISA Mimosa Online

8. Thuyết minh chi tiết chi phí hoạt động không giao tự chủ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Nhiệm vụ chung	508.908.400	
	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	337.325.000	
	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	12.080.000	
	Chi phí hao mòn TSCĐ	40.315.400	
	Chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ	119.188.000	
Tổng cộng		508.908.400	

9. Thuyết minh chi tiết chi phí hoạt động giao tự chủ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động		
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng		
3	Chi phí hao mòn TSCĐ		
4	Chi phí khác của hoạt động giao tự chủ		
Tổng cộng			

10. Thuyết minh chi tiết chi phí tài chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Lãi tiền vay		
2	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
3	Dự phòng tổn thất đầu tư		
4	Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng			

11. Thuyết minh chi tiết giá vốn hàng bán

11.1. Thuyết minh giá vốn hàng bán theo từng hoạt động.

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Giá vốn hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN		
2	Giá vốn hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN		
3	Giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh khác		
4	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

5	Các khoản ghi nhận vào giá vốn khác (chi tiết)		
Tổng cộng			

11.2. Thuyết minh giá vốn hàng bán theo tính chất chi phí.

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động		
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng		
3	Chi phí khấu hao TSCĐ		
4	Chi phí khác tính vào giá vốn hàng bán		
Tổng cộng			

12. Thuyết minh chi tiết chi phí bán hàng

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng:		
2	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:		
Tổng cộng			

MISA Mimosa Online

13. Thuyết minh chi tiết chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Hoạt động từ nguồn NSNN cấp	6.889.026.500	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	6.360.410.865	
	- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	318.134.135	
	- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ	96.871.500	
	- Chi phí quản lý khác	113.610.000	
	<i>Trong đó chi phí dự phòng</i>		
2	Phục vụ hoạt động khác	1.800.000	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
	- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng		
	- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ		
	- Chi phí quản lý khác	1.800.000	
	<i>Trong đó chi phí dự phòng</i>		
3	Học phí	238.397.632	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	146.485.107	
	- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	18.671.085	
	- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ		
	- Chi phí quản lý khác	73.241.440	
	<i>Trong đó chi phí dự phòng</i>		
4	Trông xe	12.456.000	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
	- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng		
	- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ		
	- Chi phí quản lý khác	12.456.000	
	<i>Trong đó chi phí dự phòng</i>		
5	Nước uống	54.110.000	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
	- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng		
	- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ		
	- Chi phí quản lý khác	54.110.000	

	Trong đó chi phí dự phòng		
Tổng cộng		7.195.790.132	

14.Thuyết minh chi tiết chi phí khác

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2	Chi phí từ đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn		
3	Các khoản chi phí khác		
Tổng cộng			

15. Thuyết minh chi tiết chi phí tài sản bàn giao

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Bàn giao tài sản cho đơn vị kế toán khác (chi tiết đơn vị nhận và loại tài sản bàn giao)		
2	Bàn giao tài sản hình thành sau đầu tư (chi tiết đơn vị nhận)		
Tổng cộng			

MISA Mimosa Online

16. Thuyết minh chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.477.000	
2	Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Tổng cộng		1.477.000	

17. Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí trong năm được bù đắp bằng nguồn quỹ thuộc đơn vị		
2	Chi phí trong năm được bù đắp bằng nguồn kinh phí năm trước mang sang		
3	Chi phí hao mòn TSCĐ trong năm của các TSCĐ đã mua sắm từ các năm trước	125.925.900	
4	Chi phí tài sản bàn giao cho đơn vị khác - Chi phí bàn giao dự án, công trình hoàn thành sau đầu tư (Phần khối lượng hoàn thành đã thanh toán từ năm trước) - Chi phí bàn giao tài sản cho đơn vị kế toán khác (đối với tài sản đã hình thành từ năm trước nhưng trong năm bàn giao cho đơn vị khác)		
5	Các chi phí khác phát sinh trong năm do sử dụng các nguồn lực đã được ghi nhận doanh thu từ năm trước		
Tổng cộng		125.925.900	

18. Thuyết minh chênh lệch thu, chi được phân phối trong năm

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Kinh phí được giao tự chủ (hoặc khoán chi) trong năm:	6.852.435.000	
1.1	Dự toán (đối với trường hợp tính chênh lệch thu, chi theo dự toán được giao)	6.852.435.000	
	- Dự toán NSNN được giao tự chủ	6.852.435.000	
1.2	Số thu trong năm (đối với trường hợp tính chênh lệch thu, chi theo số thu được)		
	- Kinh phí từ phí được khấu trừ, để lại được giao tự chủ		
	- Thu từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công		
	- Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác		
2	Chi hoạt động được giao tự chủ trong năm (chi tiết)	(7.195.790.132)	
2.1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	(6.506.895.972)	

2.2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	(336.805.220)	
2.3	Chi phí hao mòn TSCĐ	(96.871.500)	
2.4	Chi phí khác của hoạt động giao tự chủ	(255.217.440)	
3	Số trích khấu hao tài sản cố định trong năm		
4	Số trích lập nguồn cải cách tiền lương	(80.150.707)	
5	Số nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định	(1.477.000)	
6	Kinh phí chuyển năm sau		
7	Số chênh lệch thu, chi (tiết kiệm chi) cuối năm theo cơ chế tài chính		
	<i>Phân phối theo cơ chế tài chính (trường hợp đơn vị được trích lập quỹ):</i>		
	+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
	+ Quỹ bổ sung thu nhập		
	+ Quỹ khen thưởng		
	+ Quỹ phúc lợi		
	+ Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
	<i>Phân phối theo cơ chế tài chính (trường hợp đơn vị không được trích lập các quỹ):</i>		
	+ Chi bổ sung thu nhập		
	+ Chi khen thưởng		
	+ Chi phúc lợi		

MISA Mimosas Online

19. Thuyết minh chi tiết nguồn kinh phí mang sang năm sau

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Nguồn kinh phí mang sang năm sau		
Tổng cộng			

20. Thuyết minh chi tiết thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tổng giá trị còn lại của TSCĐ hình thành trong năm	60.280.000	
2	Nguồn kinh phí chi đầu tư đã nhận để thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm chờ quyết toán		
3	Chi tiết nguồn khác không được phân phối	347.615.301	
Tổng cộng		407.895.301	

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền nhận từ kinh phí NSNN cấp (thuộc hoạt động chính) (trừ kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN của đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư)

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Rút dự toán ngân sách giao trong năm bằng tiền	5.369.640.420	
	- Rút dự toán ngân sách bằng tiền mặt	26.838.000	
	- Rút dự toán chuyển số chênh lệch thu chi, tiết kiệm chi vào TK tiền gửi của đơn vị		
	- Rút khác (nếu có)	5.342.802.420	
2	Ngân sách cấp bằng tiền trong năm:		
	- Lệnh chi tiền thực chi		
	- Lệnh chi tiền tạm ứng		
	- Cơ quan cấp trên cấp từ nguồn NSNN		
Tổng cộng		5.369.640.420	

2. Thuyết minh chi tiết tiền thu viện trợ nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
-----	----------	---------	-----------

1			
Tổng cộng			

3. Thuyết minh chi tiết tiền thu phí, lệ phí

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Phí		
2	Lệ Phí		
Tổng cộng			

4. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

5. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tiền thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN (chi tiết từng loại dịch vụ sự nghiệp công). <i>Lưu ý: Đối với phần kinh phí NSNN cấp để thực hiện dịch vụ sự nghiệp công không có số liệu chi tiết đến từng loại dịch vụ thì trình bày riêng 1 dòng cho phần kinh phí này, đối với phần đơn vị tự thu phải chi tiết riêng cho từng loại dịch vụ</i>	7.155.000	

MISA Mimosa Online

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1.1	Hoạt động từ nguồn NSNN cấp	5.355.000	
	- Kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSSN bằng tiền (nếu tách được số liệu chi tiết cho từng dịch vụ)	5.355.000	
	- Đơn vị thu từ khách hàng		
	- Đơn vị thu từ bên thứ 3		
1.2	Phục vụ hoạt động khác	1.800.000	
	- Kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSSN bằng tiền (nếu tách được số liệu chi tiết cho từng dịch vụ)	1.800.000	
	- Đơn vị thu từ khách hàng		
	- Đơn vị thu từ bên thứ 3		
2	Tiền thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN (chi tiết từng loại dịch vụ sự nghiệp công).	284.025.000	
2.1	Học phí	200.375.000	
2.2	Trông xe	29.540.000	
2.3	Nước uống	54.110.000	
3	Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác (chi tiết)		
Tổng cộng		291.180.000	

6. Thuyết minh chi tiết tiền thu nhập khác thuộc hoạt động chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chưa xác định	449.604.456	
Tổng cộng		449.604.456	

7. Thuyết minh chi tiết tiền thu khác thuộc hoạt động chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chưa xác định		
Tổng cộng			

8. Thuyết minh chi tiết tiền chi khác thuộc hoạt động chính

--	--	--	--

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chưa xác định	440.444.600	
Tổng cộng		440.444.600	

9. Thuyết minh chi tiết tiền nhận được từ kinh phí chi đầu tư

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Kinh phí NSNN cấp bằng tiền (chi tiết)		
2	Kinh phí cấp trên cấp bằng tiền (chi tiết)		
Tổng cộng			

10. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

11. Thuyết minh chi tiết tiền thu hồi từ các khoản đầu tư góp vốn

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

MISA Mimosa Online

12. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ lãi cổ tức, lợi nhuận được chia

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Được chia từ	13.933	
Tổng cộng		13.933	

13. Thuyết minh chi tiết tiền chi đầu tư xây dựng, mua sắm TSCĐ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tiền chi đầu tư xây dựng		
2	Tiền chi mua sắm TSCĐ		
Tổng cộng			

14. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Đầu tư góp vốn vào Đầu tư góp vốn vào		
Tổng cộng			

15. Thuyết minh chi tiết tiền nhận từ các khoản đơn vị đi vay

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

16. Thuyết minh chi tiết tiền nhận góp vốn

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

17. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền hoàn trả gốc vay

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

18. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền hoàn trả vốn góp

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

19. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền phân phối cho chủ sở hữu

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

20. Thuyết minh các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Mua tài sản chưa thanh toán cho người bán		
2	Tài sản được cấp từ cấp trên		
3	Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác		
Tổng cộng			

MISA Mimosa Online

21. Thuyết minh các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tiền của dự án		
2	Tiền của Quỹ		
Tổng cộng			

22. Đối chiếu số liệu kinh phí NSNN đã nhận bằng tiền trong năm

STT	Nội dung	Số thực nhận (đã trừ đi kinh phí ghi giảm)		Số đã sử dụng đề nghị quyết toán
		Tổng số	Trong đó số đã thực nhận bằng tiền	
A	B	1	2	3
1	Kinh phí từ nguồn NSNN cấp trong nước	7.705.583.000		7.705.583.000
a	Kinh phí giao tự chủ	6.852.435.000		6.852.435.000
b	Kinh phí không giao tự chủ	853.148.000		853.148.000
c	Kinh phí chi đầu tư			
d	Ngân sách cấp bằng tiền			
2	Nguồn viện trợ nước ngoài			
3	Nguồn vay nợ nước ngoài theo dự án			
4	Kinh phí tài trợ nhỏ lẻ khác			

23. Thuyết minh khác cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

.....

VI. Thuyết minh chi tiết việc tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện để thực hiện các hoạt động xã hội, từ thiện tại đơn vị (nếu có)

STT	Chỉ tiêu Chi tiết theo đợt vận động, theo nhà tài trợ, theo tiền, hiện vật,	Đơn vị tính	Tổng số	Ghi chú
1	Đợt vận động			
1.1	Tài trợ bằng tiền			
	Số dư đầu năm			
	Số nhận trong năm			
	Số đã sử dụng trong năm			
	Số dư cuối năm			
1.2	Tài trợ bằng hiện vật			
	Số dư đầu năm			
	Số nhận trong năm			
	Số đã sử dụng trong năm			
	Số dư cuối năm			
	Tổng cộng			

VII. Thuyết minh chi tiết về tài sản ngoài bảng

1. Thuyết minh tài sản đơn vị cho thuê, mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công

STT	Chỉ tiêu	Bên cho thuê/đặt máy/nhờ giữ hộ/nhờ gia công	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tài sản đơn vị đi thuê, mượn:			
1.1	Tài sản đi thuê (chi tiết)			
1.2	Tài sản, máy móc thiết bị mà nhà thầu cung cấp sau khi trúng thầu vật tư hóa chất được phép đặt tại đơn vị để khai thác sử dụng (chi tiết):			

MISA Mimosa Online

STT	Chỉ tiêu	Bên cho thuê/đặt máy/nhờ giữ hộ/nhờ gia công	Số cuối năm	Số đầu năm
1.3	Tài sản đi mượn			
2	Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công:			
2.1	Tài sản đơn vị khác nhờ giữ hộ (chi tiết)			
2.2	Tài sản tạm giữ chờ giải quyết (chi tiết)			
2.3	Vật tư, hàng hóa nhận để gia công, chế biến:			
2.4	Tài sản nhận tài trợ phải bàn giao cho đơn vị khác nhưng chưa bàn giao:			
2.5	Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công khác:			
	Tổng cộng			

2. Thuyết minh chi tiết công cụ, dụng cụ đang sử dụng

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Ấm đun nước điện	1.100.000	1.100.000
2	Ấm đun nước siêu tốc	1.100.000	1.100.000
3	Ảnh các nhà Bác học	15.200.000	15.200.000
4	Bàn 2 chỗ học sinh	34.720.000	34.720.000
5	Bàn ghế 02 chỗ ngồi	57.750.000	57.750.000
6	Bàn ghế giáo viên	49.656.000	49.656.000
7	bàn ghế học sinh	3.114.700	3.114.700
8	Bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi	34.500.000	34.500.000
9	Bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi	37.530.000	37.530.000

10	Bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi	22.500.000	22.500.000
11	Bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi ghế rời	34.500.000	34.500.000
12	Bàn ghế HS	1.579.400	1.579.400
13	Bàn hòa phát	875.000	875.000
14	Bàn học sinh 2 chỗ ghế rời riêng biệt	31.625.000	31.625.000
15	Bàn học sinh phòng Vật lý	31.600.000	31.600.000
16	Bàn làm việc	9.000.000	9.000.000
17	Bàn làm việc	2.100.000	2.100.000
18	Bàn máy vi tính	45.000.000	45.000.000
19	Bàn thí nghiệm bộ môn Hóa học	25.520.000	25.520.000
20	Bàn vi tính	23.400.000	23.400.000
21	Bàn vi tính loại nhỏ	1.680.000	1.680.000
22	Bàn vi tính loại to	5.600.000	5.600.000
23	Bảng	5.400.000	5.400.000
24	Bảng chống lóa	15.250.000	15.250.000
25	Bảng dân chủ	1.170.000	1.170.000
26	Bảng động tác rửa tay	60.000	60.000
27	Bảng giới thiệu sách	970.000	970.000
28	Bảng lịch công tác	2.200.000	2.200.000
29	Bảng lịch công tác	5.250.000	5.250.000
30	Bảng lịch công tác	2.200.000	2.200.000
31	Bảng lời trích	1.350.000	1.350.000
32	Bảng phụ	824.000	824.000
33	Bảng phụ nhỏ	334.000	334.000
34	Bảng phụ to	490.000	490.000
35	Bảng tên nhà đa năng	1.200.000	1.200.000
36	Bảng từ	50.000.000	50.000.000
37	Bảng từ chống lóa Hàn Quốc	9.300.000	9.300.000

MISA Mimosa Online

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
38	Bảng Tuyên truyền "Hôm nay"	7.560.000	7.560.000
39	Bảng tuyên truyền trường học tân thiện, HS tích cực	3.240.000	3.240.000
40	Bangtuyentruyen_22 "Hôm nay..."	7.560.000	7.560.000
41	Biển lớp	492.000	492.000
42	Bieutuong_22 "70 năm..."	3.700.000	3.700.000
43	Bộ học tập KCBOT2	41.250.000	41.250.000
44	Bộ trống Đội	9.600.000	9.600.000
45	Bơm áp lực nước	2.750.000	2.750.000
46	Bơm Con lợn	1.000.000	1.000.000
47	Bơm Hoàn Cầu	4.400.000	4.400.000
48	Bóng Pha _2021	6.800.000	6.800.000
49	Bục nói chuyên	100.000	100.000
50	Camera HAC 1200	15.000.000	15.000.000
51	Cassette HPEC CSD	4.640.000	4.640.000
52	Chăn len Trung Quốc	270.000	270.000
53	Chậu xi măng	996.200	996.200
54	Cờ búa liềm	110.000	110.000
55	Cờ xếp	200.000	200.000
56	Đài trợ giảng HPEC	8.400.000	8.400.000
57	Dầu phó hiệu trưởng	110.000	110.000

58	Đệm giường	110.000	110.000
59	Đệm nhảy	26.600.000	26.600.000
60	Đệm nhảy cao môn TD	8.700.000	8.700.000
61	Đệm nhảy cao môn thể dục	5.239.000	5.239.000
62	Dụng cụ tập lưng bụng đơn	5.900.000	
63	Dụng cụ tập lưng bụng kép	9.600.000	
64	Ghế gấp khung sắt	14.500.000	14.500.000
65	Ghế gỗ 1 chỗ ngồi học sinh	570.000	570.000
66	Ghế gỗ học sinh 01 chỗ ngồi	38.500.000	38.500.000
67	Ghế học sinh phòng Vật Lý	8.100.000	8.100.000
68	Ghế INOX	8.700.000	8.700.000
69	Ghế INOX học sinh	12.400.000	12.400.000
70	Ghế Inox kiềng tròn	23.000.000	23.000.000
71	Ghế ngồi học sinh phòng học môn tin	14.030.000	14.030.000
72	Ghế ngồi INOX	49.450.000	49.450.000
73	Ghế ngồi khung sắt	9.750.000	9.750.000
74	Ghế phòng truyền thống	5.600.000	5.600.000
75	Ghế vi tính	1.280.000	1.280.000
76	Ghim đại	420.000	420.000
77	Giá máy chiếu	1.700.000	1.700.000
78	Giá sắt đựng đồ dùng PBM	534.979	534.979
79	Giá treo bản đồ	180.000	180.000
80	Giá treo loa	800.000	800.000
81	Giá treo máy chiếu	4.050.000	4.050.000
82	Giá treo ti vi di động	51.300.000	51.300.000
83	Gương khung nhôm	580.000	580.000
84	Gương soi	620.000	620.000
85	Kèn đồng Trumpet vàng	8.250.000	8.250.000
86	Khẩu hiệu chữ nổi	8.010.000	8.010.000

MISA Mimosa Online

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
87	Khay đựng chén	120.000	120.000
88	Khay INOX	7.650.000	7.650.000
89	Khóa việt tiếp	121.000	
90	Khóa việt tiếp	121.000	
91	Khóa việt tiếp	121.000	
92	Khóa việt tiếp	121.000	
93	Khóa việt tiếp	121.000	
94	Khóa việt tiếp	121.000	
95	Khóa việt tiếp	121.000	
96	Khóa việt tiếp	121.000	
97	Khóa việt tiếp	121.000	
98	Khóa việt tiếp	121.000	
99	Khóa việt tiếp	121.000	
100	Khóa việt tiếp	121.000	
101	Khóa việt tiếp	121.000	
102	Khóa việt tiếp	121.000	
103	Khóa việt tiếp	121.000	
104	Khóa việt tiếp	121.000	
105	Khóa việt tiếp	121.000	

106	Khóa việt tiếp	121.000	
107	Khóa việt tiếp	121.000	
108	Khóa việt tiếp	121.000	
109	Kính mặt bàn	303.000	303.000
110	Li oa	5.540.000	5.540.000
111	Lịch công tác	970.000	970.000
112	Màn chiếu	3.030.000	3.030.000
113	Màn hình máy tính	3.800.000	3.800.000
114	Máy bơm nước	1.700.000	1.700.000
115	Máy bơm nước Tân Hoàn Cầu	3.780.000	
116	Máy bơm QUATA Model: DK-750	1.650.000	
117	Máy in 3D Prusa I3 E360 V2	7.700.000	7.700.000
118	Máy in CANON	7.882.000	7.882.000
119	Máy in CANON 2 mặt	21.800.000	21.800.000
120	Máy phát điện	5.960.000	5.960.000
121	Máy vi tính	3.960.000	3.960.000
122	Máy vi tính	3.960.000	3.960.000
123	Máy vi tính	3.960.000	3.960.000
124	Máy vi tính	3.960.000	3.960.000
125	Máy vi tính	3.960.000	3.960.000
126	Máy vi tính	5.940.000	5.940.000
127	Máy vi tính	5.940.000	5.940.000
128	Máy vi tính	5.940.000	5.940.000
129	Máy vi tính	5.940.000	5.940.000
130	Máy vi tính 2025	45.000.000	
131	Mic Vina KTV USS 600	4.290.000	4.290.000
132	Mic Vina KTV USS 600	4.500.000	4.500.000
133	Micro không dây S600	2.560.000	2.560.000
134	Ổn áp Standa	7.500.000	7.500.000
135	Ổn áp 10KVA	15.080.000	15.080.000

MISA Mimosa Online

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
136	Ổn áp 10KVA	7.210.000	7.210.000
137	Phích nước	1.000.000	1.000.000
138	Phòng hội trường	562.000	562.000
139	Quaath trần	5.340.000	5.340.000
140	Quạt cây	636.000	636.000
141	QUạt điện cơ treo tường	25.500.000	25.500.000
142	Quạt trần Vinawimd	25.740.000	25.740.000
143	Quạt trần Vinawind	6.900.000	6.900.000
144	Quạt treo tường	1.400.000	1.400.000
145	Quạt treo tường	5.280.000	5.280.000
146	Quạt treo tường Vinawind	2.720.000	2.720.000
147	Quạt treo tường_2022	3.400.000	3.400.000
148	Quạt VINAWIN	7.200.000	7.200.000
149	Rèm cửa	1.352.500	1.352.500
150	Ry đồ phòng truyền thống	1.949.000	1.949.000
151	Sân thi đấu mê cung	1.050.000	1.050.000
152	Sao búa liềm	500.000	500.000
153	Tăng âm TOA A 2060	2.600.000	2.600.000

154	Téc đựng nước 1000L	2.900.000	2.900.000
155	Téc nước Sơn Hà 2000L	4.950.000	4.950.000
156	Thang nhôm chữ A	2.800.000	2.800.000
157	Thùng đựng rác 40L	3.500.000	3.500.000
158	Thùng đựng rác 60L	3.600.000	3.600.000
159	Tranh Bức Hồ	6.052.000	6.052.000
160	Trống trường	820.000	820.000
161	Trụ bóng rổ BS825	6.800.000	
162	Trụ bóng rổ BS825	6.800.000	
163	Tủ cánh sắt kính	14.760.000	14.760.000
164	Tủ đựng tài liệu	2.200.000	2.200.000
165	Tủ đựng tài liệu	3.801.000	3.801.000
166	Tủ đựng tài liệu Hòa Phát	3.000.000	3.000.000
167	Tủ đựng thiết bị U10	1.440.000	1.440.000
168	Tủ nhôm kính đựng bài thi	6.980.000	6.980.000
169	Tủ phích thư viện	7.280.000	7.280.000
170	Tủ phòng bộ môn	11.927.452	11.927.452
171	Tủ phòng truyền thống	3.500.000	3.500.000
172	Tủ sắt đựng tài liệu	2.100.000	2.100.000
173	Tủ tài liệu bằng gỗ	5.000.000	5.000.000
174	Tủ tài liệu bằng gỗ	7.800.000	7.800.000
175	Tủ thuốc	110.000	110.000
176	Tượng Bác	110.000	110.000
177	Van tự ngắt	650.000	650.000
178	Vang cơ liên số	1.680.000	1.680.000
179	Webcam_22	48.510.000	48.510.000
180	Xà đơn 2 caaps HT91128	7.500.000	
Tổng cộng		1.466.005.231	1.376.555.231

MISA Mimosa Online

3. Thuyết minh chi tiết các tài sản cố định đặc thù

3.1. Tiêu chí ghi nhận TSCĐ đặc thù về nguyên giá, thời gian sử dụng, theo văn bản số : của

3.2. Danh mục TSCĐ đặc thù

STT	Nhóm/loại tài sản	Số cuối năm	Số đầu năm
1			
Tổng cộng			

VIII. Thông tin thuyết minh khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày 31/12 năm báo cáo đến ngày phát sinh BCTC đã điều chỉnh vào số liệu của kỳ kế toán đã khóa sổ

.....

2. Thuyết minh số liệu điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố vào số dư đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính năm nay:

.....

STT	Chỉ tiêu	Số liệu đã trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính năm trước	Số điều chỉnh hồi tố	Số áp dụng hồi tố	Số liệu sau điều chỉnh/áp dụng hồi tố
1					
	Tổng cộng				

3. Thuyết minh số liệu áp dụng hồi tố vào số liệu năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động năm nay:

STT	Chỉ tiêu	Số liệu đã trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động năm trước	Số áp dụng hồi tố	Số liệu sau áp dụng hồi tố
1				
	Tổng cộng			

4. Thông tin khác thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước.

.....

5. Thông tin về các bên liên quan:

Đơn vị trình bày thông tin xét thấy cần thiết phải thuyết minh về mối quan hệ với các bên có liên quan có tồn tại quyền kiểm soát với đơn vị, bất kể có nghiệp vụ với các bên đó có phát sinh hay không.

.....

6. Thông tin khác.

.....

Người lập

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Bảy

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Bảy

Lập, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Chí Cao

ngày 17 tháng 04 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc tài sản thuần						
	Vốn góp	Chênh lệch Tỷ giá hối đoái	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	Quỹ thuộc đơn vị		Kinh phí mang sang năm sau	
				Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Quỹ khác thuộc đơn vị	Kinh phí cải cách tiền lương	Kinh phí khác mang sang năm sau
Số dư đầu năm			435.712.847				
Tăng trong năm			500.691.008			80.150.707	
Chi tiết			500.691.008			80.150.707	
Giảm trong năm			218.721.607			80.150.707	
Chi tiết			218.721.607			80.150.707	
Số dư cuối năm			717.682.248				

Lập, ngày 06 tháng 02 năm 2026
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

666

Nguyễn Văn Bảy



Nguyễn Chí Cao

